

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 09 /2007/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Buôn Ma Thuột, ngày 08 tháng 02 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành "Định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động
vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại Đắk Lắk"**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Thông tư số 39/2003/TT-BTC ngày 29/4/2003 của Bộ tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính đối với các doanh nghiệp vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại các đô thị;
Căn cứ Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng trích khấu hao tài sản cố định;
Căn cứ Quyết định số 992/2003/QĐ-BGTVT ngày 09/4/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ban hành quy định bảo dưỡng kỹ thuật sửa chữa ô tô;
Theo đề nghị của Sở Giao thông Vận tải tại Công văn số 03/GTVT ngày 02/01/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại Đắk Lắk".

Điều 2. Định mức trên là căn cứ làm cơ sở cho công tác quản lý, lập dự toán chi phí cho hoạt động hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Giao cho Sở Giao thông Vận tải theo dõi, hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.
Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Giao thông Vận tải, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ Giao thông Vận tải;
 - Bộ Tài chính;
 - Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
 - Website Chính phủ;
 - Công báo tỉnh;
 - Lưu VT - CN (T.12)
- (Dinhmucxebuyt)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
CHO HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG
BẰNG XE BUÝT TẠI ĐẮK LẮK

Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2007/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 02 năm 2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk

Đắk Lắk, năm 2007

1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CHO CÔNG NHÂN LÁI XE – NHÂN VIÊN BÁN VÉ XE BUÝT:

TT	Chỉ tiêu Kinh tế – Kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Buýt lớn	Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Thời gian làm việc một ca xe	Giờ	07	07	07
2	Số ngày làm việc trong năm	Ngày	288	288	288
3	Số ngày làm việc trong tháng	Ngày	24	24	24
4	Vận tốc xe chạy bình quân	Km/h	20	22	25
5	Tổng hành trình một ca xe	Km	160	160	160
6	Bậc lương lái xe	Bậc	3/4	3/4	3/4
7	Hệ số mức lương lái xe		3,64	3,64	3,64
8	Bậc lương nhân viên bán vé	Bậc	3/5	3/5	3/5
9	Hệ số mức lương nhân viên bán vé		2,73	2,73	2,73

*Xe buýt nhỏ - có sức chở dưới 40 chỗ (kể cả người lái)

*Xe buýt trung bình - có sức chở từ 40 đến dưới 60 chỗ (kể cả người lái)

* Xe buýt lớn - có sức chở trên 60 chỗ (kể cả người lái)

2. ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU:

T T	Loại xe	Số chỗ	Đơn vị	Định mức	
				Không đặt máy điều hòa	Có bật máy điều hòa
1	Daewoo BS 105	80	Lít/1Km	0,32	0,40
2	Daewoo BS 090	60	Lít/1Km	0,28	0,34
3	A sia Combi	24	Lít/1Km	0,17	
4	A sia Cosmos	30	Lít/1Km	0,20	
5	Huyndai	24	Lít/1Km	0,16	0,18
6	Mercedes	60	Lít/1Km	0,20	0,22
7	Transinco	55	Lít/1Km	0,26	0,29
8	Samcô	50	Lít/1Km	0,22	

3. ĐỊNH NGẠCH BẢO DƯỠNG CẤP I:

MÁC XE	BẢO DƯỠNG CẤP I
- XE BUÝT LỚN	5.000 Km
- XE BUÝT TRUNG BÌNH	5.000 Km
- XE BUÝT NHỎ	5.000 Km

* Quy định nội dung bảo dưỡng cấp 1 cho các loại xe:

Quy định nội dung bảo dưỡng cấp 1 phương tiện vận tải ô tô trong công ty như sau:

1. Làm sạch toàn bộ xe (rửa sạch trong và ngoài xe)
2. Kiểm tra máy gạt nước và bắt chặt vị trí gương nhìn sau.
3. Kiểm tra độ kín các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước, dầu phanh, ống dẫn khí.
4. Kiểm tra và xiết chặt các chi tiết lắp quanh động cơ và khung xe.
5. Kiểm tra độ căng của các dây cuaroa
6. Kiểm tra mức điện tích trong bình điện, thiếu đổ thêm nước cất, lau chùi đầu boọc và thông các lỗ thông hơi.
7. Kiểm tra các dây dẫn và đầu nối hệ thống điện.
8. Kiểm tra bắt chặt đèn pha, tác dụng của còi, đèn báo, đèn phanh.
9. Kiểm tra tác dụng của phanh tay và phanh chân nếu cần thì điều chỉnh lại.
10. Kiểm tra hành trình tự do của bàn đạp ly hợp, tác dụng của lò so hồi vị các bàn đạp.
11. Kiểm tra độ nhạy của chân ga, các bướm ga, bướm gió, điều chỉnh hệ thống chạy chậm nếu cần.
12. Xả cặn lọc xăng, dầu và thùng chứa, các bầu lọc dầu bôi trơn.
13. Rửa và thay dầu bầu lọc khó, các bầu lọc dầu.
14. Kiểm tra xiết chặt với vỏ bộ ly hợp.
15. Kiểm tra các chốt hãm, các mũ ốc bắt rô tuyn và càng lái (ba dọc, ba ngang) của hệ thống lái, bắt chặt trụ tay lái với khung xe, kiểm tra độ dơ của tay lái.
16. Kiểm tra, xiết chặt các mặt bích của trục các đăng, các quang nhíp, bầu giảm sóc.
17. Kiểm tra độ lỏng chặt của trục bánh xe trước sau, xiết chặt mũ ốc bánh xe và mặt bích đầu lắp cầu sau.

18. Kiểm tra tình trạng lốp và áp suất hơi trong lốp.
19. Kiểm tra tình trạng của các cửa và hệ thống đóng mở cửa.
20. Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: động cơ, hộp số, cầu sau, dầu phanh, dầu lái, trung tâm bôi trơn. Nếu thiếu bổ sung, đủ chu kỳ thì thay.
21. Bơm mỡ vào các bộ phận theo hướng dẫn ở bảng tra dầu mỡ.
22. Xì dầu hệ thống gầm xe, khung xe.
23. Kiểm tra, vệ sinh toàn bộ hệ thống điều hòa.

4. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG CẤP I:

T T	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)			Cấp bậc công việc	Ghi chú
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ		
1	Rửa xe (trong, ngoài gầm xe), rửa cánh tỏa nhiệt (két nước) và dàn nóng máy lạnh	4,5	3	2	3	
2	Thay dầu máy (theo định ngạch quy định), tháo lắp, rửa các bầu lọc dầu, kiểm tra xiết chặt bên ngoài máy	2,5	1,5	1,0	3	
3	Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay dầu, lắp lại.	1	1	1	3	
4	Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu. Rửa sạch bầu khí lọc, xả cặn thùng nhiên liệu. KT xiết chặt làm kín chỗ rò rỉ.	2	1,5	1,5	4	
5	Kiểm tra xiết chặt két nước. Điều chỉnh độ chùng dây cua roa.	1	1	1	3	
6	Kiểm tra vận chặt rô tuyn ba ngang dọc	2	1	1	5	
7	Kiểm tra vận chặt hệ thống nhíp, cạc đăng	2	1,5	1	3	
8	Kiểm tra bổ xung dầu cầu, hộp số theo định ngạch quy định	1	0,5	0,5	3	
9	Kiểm tra hệ thống côn. Kiểm tra xiết chặt hộp số	2	0,5	0,5	3	
10	Xả bẩn trong bình chứa hơi, kiểm	2	1	1	4	

	tra độ kín các đường ống, các đầu nối van					
11	Kiểm tra hệ thống phanh, côn trợ lực, hệ thống ga	2	1	1	4	
12	Kiểm tra bổ xung nước cất, nồng độ, bình điện, xiết chặt đầu boọc, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi.	2	1,5	1,5	4	
13	Bơm mỡ vào các vú mỡ, xì dầu gầm xe, khung xe	2	1	1	3	
14	Kê kích				3	
	Cộng	25	16,0	14,0		

5. ĐỊNH MỨC BẢO DƯỠNG CẤP I:

TT	TÊN VẬT TƯ	Đ/vị tính	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa	Lít	2	1,5	1
2	Xăng rửa				
3	Mỡ bơm L ₂ , EP ₂	Kg	1	0,5	0,4
4	Giẻ lau		0,5	0,5	0,5
5	Dầu bơm hơi	Lít		0,3	
6	Dầu nhờn bầu lọc				
7	Ruột bầu lọc dầu	Cái	1	1	1
8	Dầu bơm cao áp				
9	Dầu lọc không khí	Lít	3	2	0,5
10	Dầu động cơ (2 lần bảo dưỡng 1 mới thay)		22	13	8,5
11	Dầu hộp điều tiết			0,21	
12	Nhân công	Giờ	25	16	14

6. ĐỊNH NGẠCH BẢO DƯỠNG CẤP II:

MÁC XE	BẢO DƯỠNG CẤP 2
- XE BUÝT LỚN	10.000 Km
- XE BUÝT TRUNG BÌNH	10.000 Km
- XE BUÝT NHỎ	10.000 Km

*** Quy định về nội dung bảo dưỡng cấp 2 các loại xe:**

Nay quy định về nội dung bảo dưỡng cấp 2 của các loại xe:

1. Rửa sạch toàn bộ xe
2. Kiểm tra toàn bộ xe, phát hiện tình trạng kỹ thuật.
3. Kê kích toàn bộ xe.
4. Tháo cạc te, rửa sạch bên trong, rửa lưới lọc bơm dầu, thông các ống dẫn dầu, bộ làm mát dầu, tháo rửa sạch bình lọc dầu nhớt, kiểm tra các bu lông biên, bu lông nắp cổ trục cơ, thay dầu các te động cơ.
5. Kiểm tra điều chỉnh khe hở supáp, xiết chặt mặt quy lát.
6. Rửa và thay dầu các te máy nén khí.
7. Tháo rời, rửa sạch, thay dầu bầu lọc gió.
8. Xúc rửa thùng nhiên liệu, tháo rửa các bình lọc và thay ruột lọc nếu cần rửa cổ hút.
9. Tháo bơm cao áp, vòi phun, kiểm tra, điều chỉnh trên băng, thay dầu bơm cao áp và bộ điều tốc (xe diesel). Kiểm tra hệ thống điều khiển chân ga bằng thủy lực.
10. Tháo bộ chế hòa khí, bơm xăng, rửa sạch và kiểm tra tình trạng kỹ thuật (xe xăng).
11. Thông thổi cánh tản nhiệt, bắt chặt kết nước, kiểm tra điều chỉnh độ chùng dây cua roa. Kiểm tra bơm nước, bơm thủy lực điều khiển cánh quạt.
12. Kiểm tra tác dụng của các bộ ly hợp, nếu cần phải điều chỉnh, xiết chặt các chi tiết và hệ thống điều chỉnh ly hợp, tra mỡ vào vòng bi mở (T) và trục.
13. Xiết chặt các mặt bích các đăng, bơm mỡ vào vòng bi các đăng vào rãnh nối trục.
14. Thay dầu hộp số (Theo Km quy định cho từng mác xe) bắt chặt các ốc giữ hộp số.
15. Thay dầu cầu sau, hộp số bánh răng, bán trục.
16. Xiết chặt các ống giảm sóc, nhíp làm sạch bên ngoài và bôi mỡ phần chì hoặc dầu đặc, bơm mỡ vào các ốc nhíp.

17. Tháo rời các moay ơ, rửa sạch, kiểm nghiệm và thay mỡ mới, kiểm tra các má phanh, cạo sạch, điều chỉnh, lau sạch tang trống phanh.
18. Kiểm tra điều chỉnh độ rơ tay lái, độ chụm bánh trước, bơm mỡ vào các khớp cầu xiết chặt ốc của hệ thống lái, bơm mỡ vào trụ lái, đổ thêm dầu vào hộp lái và bình chứa dầu của hệ thống lái thủy lực nếu thiếu.
19. Kiểm tra điều chỉnh tác dụng của phanh chân, phanh tay, hệ thống dẫn chứa hơi, hệ thống trợ lực bơm, hệ thống dẫn dầu xả tạp chất trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dẫn tổng bơm phanh, kiểm tra cúp pen các bơm con và rửa sạch bên trong, bơm mỡ vào các khớp theo quy định.
20. Kiểm tra hoạt động của trung tâm bôi trơn, các ống dẫn, đổ thêm dầu.
21. Kiểm tra chất lượng bình điện, đổ thêm nước cất, nạp điện nếu thiếu, rửa sạch mặt bình điện thông nút, đánh sạch các đầu cốt và bôi một lớp mỡ bóng.
22. Tháo máy phát điện, máy khởi động, kiểm tra các bộ phận, và tra mỡ.
23. Tháo đèn kô đánh sạch má vít, cạo rửa các bugi và đặt lửa chính xác.
24. Kiểm tra chất lượng, toàn bộ hệ thống điện trên xe như: Các đồng hồ, đèn còi, gạt nước hệ thống điện cửa hơi, nếu hỏng thì sửa chữa cho hoàn toàn độ chiếu sáng đèn pha cốt cửa xe.
25. Xiết chặt bu lông chân máy, các ốc bệ xe cho dầu vào các chốt cửa.
26. Kiểm tra áp lực hơi lốp, bơm thêm nếu thiếu, thay đổi vị trí lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn vẹt nhanh phải kiểm tra sửa chữa.
27. Kiểm tra hệ thống điều hòa, làm sạch các lưới lọc, thay bình làm khô môi chất lạnh, dầu máy nén, nạp thêm ga.
28. Đi thử và kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật sau khi bảo dưỡng.
29. Xì dầu vào khung xe và gầm xe.

7. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG CẤP II:

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)			Cấp bậc công việc	Ghi chú
		Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ		
1	Rửa xe (Trong, ngoài gầm xe), rửa cánh tỏa nhiệt (kết nước) và dàn nóng máy lạnh	5	3	2	2	
2	Kiểm tra toàn bộ xe phát hiện tình trạng kỹ thuật	3	2	2	5	
3	Kê kích tháo 2 vế lốp trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tấm búa cạo sạch, tháo mỡ mới lắp hoàn chỉnh	10	7	5	4	
4	Kê kích tháo 2 vế lốp sau; tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tấm búa cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh	12	10	8	4	
5	Tháo các te động cơ rửa sạch, trong ngoài, rửa cổ hút, lưới lọc, bơm dầu, thông ống dẫn dầu (nếu cần thay lưới lọc), kiểm tra xiết chặt biên, baliê	5 34	4 15	4 10	4 5	
6	Kiểm tra điều chỉnh khe hở supáp, xiết mặt quy lát	4	3	2.5	5	
7	Tháo rửa sạch thay dầu bộ lọc khí (thay ruột lọc theo định ngạch) lắp hoàn chỉnh.	1	1	1	3	
8	Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. KT hệ thống nhiên liệu, thao KT điều chỉnh chế hòa khí, bơm xăng rửa sạch, KT rửa sạch bugi	3	2	1.5	3	
9	Kiểm tra xiết chặt kết nước, bổ xung nước. KT điều chỉnh dây cua roa	1	1	1	3	
10	Kiểm tra điều chỉnh hệ thống côn	2	1	1	3	
11	Kiểm tra xiết chặt các đăng	2	1	1	3	

12	Thay dầu hộp số hoặc bổ xung theo quy định, xiết chặt các ốc hộp số, rửa sạch lưới lọc (với xe B731, Renault). Thay dầu cầu sau, hoặc bổ xung KT dầu của hộp số bánh răng bán trục	2 1	1 1	1 1	3 3	
13	Xiết chặt ốc giám sóc, điều chỉnh nhíp hơi nếu cần	2	1	1	3	
14	KT điều chỉnh độ dơ tay lái, độ chụm bánh trước, độ rơ ba ngang, ba dọc, xiết chặt, KTra dầu hệ thống lái (thiếu bổ xung)	4	4	2,5	5	
15	Kiểm tra điều chỉnh hệ thống phanh chân, phanh tay (hệ thống hơi hoặc dầu phanh). Xả tạp chất trong bình chứa hơi. KT các van điều chỉnh áp suất hơi tổng phanh AZE (đối với phanh dầu phải xả e)	4	3	2	5	
16	Kiểm tra vặn chặt hệ thống nhíp		1	1	3	
17	KT xiết chặt chân máy, bệ xe, tra dầu các khớp cửa. KT hệ thống đóng mở cửa. KT xiết chặt các chân ghế	3	2,5	2,5	4	
18	Kiểm tra nồng độ dung dịch ắc quy, đổ thêm nước, nạp điện nếu thiếu, rửa sạch bình điện, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu boọc, bôi mỡ, lắp chặt	3	2,5	2,5	4	
19	Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ	1	1	1	3	
20	Tháo lắp bảo dưỡng phát điện. Tháo lắp bảo dưỡng để kiểm tra toàn bộ hệ thống điện, các đồng hồ, đèn, còi, gạt nước. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống điện cao áp (đèn cô, mô bin)	4 4 4	3 3 3	3 3 3	4 4 4	
21	Đảo lốp	1	1	1	3	
22	Xì dầu toàn bộ gầm xe	0	0,5	0,5	3	
23	Đi thử, nghiệm thu kỹ thuật sau bảo dưỡng	2	2	2	5	
	Cộng	117	80	65		

8. ĐỊNH MỨC BẢO DƯỠNG CẤP II:

TT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Dầu rửa	Lít	4	3	3
2	Xăng rửa	-	1	1	1
3	Dầu, Xăng chạy thử	-	3	3	2
4	Mỡ bơm		1	0,8	0,4
5	Mỡ bi	Kg	2,5	2,5	1,6
6	B. dính cách điện	Cuộn	1	0,5	0,5
7	Giẻ lau	Kg	2,5	2	2
8	Giấy ráp	Tờ	2	1	1
9	Bìa học sinh	-	1,5	0,5	0,5
10	Bìa cách điện	-	0,2	0,1	0,1
11	Ruột bầu lọc dầu	Cái	1	1	1
12	Dầu bơm hơi	Lít		0,21	
13	Dầu nhớt bầu lọc	-		0,21	
14	Dầu lọc không khí	Lít	3	2	0,5
15	Dầu phanh	-	0,3	0,3	0,3
16	Dầu cầu sau	-	8	3	2,7
17	Dầu cầu truyền	-	2	2	2
18	Dầu tay lái	-	6,5	6,5	0,9
19	Dầu hộp số	-	9	8	4
20	Dầu động cơ	-	22	13	8,5
21	Dầu thủy lực, quạt	-	5,5	5,5	
22	Dầu bơm cao áp	-	0,15	0,3	
23	Dầu hộp điều tiết	-	0,25	0,21	
24	Ruột lọc nhớt	-	01	01	01
	Cộng		117	80	65

9. ĐỊNH NGẠCH SỬA CHỮA LỚN XE (SCL) VÀ TỔNG THÀNH

	ĐỊNH NGẠCH SCL – lần đầu (1000km)				
	Máy	Gầm	Điện	Vỏ bệ	Máy lạnh
- Xe buýt lớn	220	220	220	200	220
- Xe buýt trung bình	220	220	220	200	220
- Xe buýt nhỏ	220	220	220	200	220

* Định ngạch SCL các lần sau bằng 90% định ngạch lần trước liền kề:

10. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN: ĐỘNG CƠ

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)			Cấp bậc công việc	Ghi chú
		Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ		
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận máy	3	3	3	5	
2	Tháo máy ra khỏi xe	35	17	17	3	
3	Cẩu rút máy đưa về nơi sửa chữa	10	8	6	3	
4	Tháo rời các chi tiết máy	78	56	41		
5	Tháo buồng côn, cô, bánh đà	6	4	3	4	
6	Tháo bộ đầu ra khỏi lốc máy	8	4	4	4	
7	Tháo nắp, dẫn cần bẩy supáp	4	3	2	3	
8	Tháo bơm cao áp, kim phun	6	3	3	3	
9	Tháo ống hút, xả		3	2	3	
10	Tháo bơm hơi	2	1		3	
11	Tháo mặt quy lát	8	4	3	5	
12	Tháo các te, tay biên, pitton	10	6	4	5	
13	Tháo thớt giữa (W50)		6		5	
14	Tháo ống xi lanh	8	4	4	5	
15	Tháo trục cam, con đội	2	2	2	5	
16	Tháo bơm dầu, gối đỡ trục cơ	17	10	8	4	
17	Tháo su páp	3	2	2	4	
18	Tháo bơm thủy lực	2	2	2	4	
19	Tháo lọc dầu, lọc khí, kết mát dầu	2	2	2	5	
20	Cạo rửa các chi tiết máy	55	35	25	3	
21	Kiểm tra các chi tiết, lập phương án sửa chữa	24	20	20	6	
22	Sửa chữa các chi tiết và lắp tổng thành	263	192	166		
23	Kiểm tra cạo rà bạc biên paliê	38	28	20	5	
24	Kiểm tra thông rửa đường dầu	10	8	8	4	
25	Kiểm tra pittông, séc măng, tay biên	21	16	16	5	
26	Rà supáp	24	20	20	3	
27	Lắp supáp vào mặt quy lát	8	6	6	4	
28	Lắp sơ mi vào lốc máy (Me + HDai đưa đi ép)	14	8	8	5	
29	Lắp séc măng vào pittong	10	8	6	5	
30	Lắp pitton vào tay biên	6	4	4	4	
31	Kiểm tra, lắp trục cơ, lắp pttôn, biên vào máy	40	30	30	6	

32	Lắp bơm dầu	4	2	2	5	
33	Lắp trục cam, con đội, bánh răng, đầu máy, đuôi máy	13	8	8	5	
34	Lắp vành răng bánh đà	2	2	2	4	
35	Lắp mặt quy lát, quy lốt, lốc giữa	10	8	6	4	
36	Lắp cacte van áp lực dầu	12	4	4	4	
37	Lắp hoàn chỉnh bộ ly hợp (giảm chấn động cơ Renault)	18	15	15	5	
38	Kiểm tra lắp hoàn chỉnh bơm hơi	16	14		4	
39	Chỉnh supáp	6	4	4	4	
40	Lắp ống hút, xả	3	2	2	3	
41	Lắp bơm thủy lực	2	1	1	4	
42	Lắp bơm cao áp kim phun	6	4	4	4	
43	Lắp máy lên xe hoàn chỉnh	68	44	34	4	
44	Đổ dầu, nước	4	3	3	3	
45	Rà máy, điều chỉnh	12	12	12	4	
46	Hoàn chỉnh, đi thử, bàn giao	8	8	8	5	
Cộng		560	398	335		

11. ĐỊNH MỨC SỬA CHỮA LỚN GẦM:

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)			Cấp bậc công việc	Ghi chú
		Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ		
1	Làm thủ tục giao nhận	3	3	3	5	
2	Kê kích tháo lốp	8	7	5	4	
3	Tháo, kiểm tra, sửa chữa, lắp đặt hoàn chỉnh hai cụm moay ơ trước (cá bạc ốc phi dê)	49	42	36	3	
4	Tháo hai moay ơ sau, kiểm tra, sửa chữa lắp hoàn chỉnh	40	34	30	3	
5	Tháo bốt tay lái, kiểm tra, sửa chữa lắp hoàn chỉnh	55	36	26	5	
6	Tháo trợ lực tay lái, lắp hoàn chỉnh		23	-20	5	
7	Tháo, kiểm tra, sửa chữa, lắp hoàn chỉnh hệ thống ba ngang, ba dọc, chỉnh độ chụm tay lái	20	16	12	5	
8	Tháo, kiểm tra, lắp hoàn chỉnh hai vế nhíp trước	18	14	10	4	...

9	Tháo kiểm tra, lắp hoàn chỉnh hai vế nhíp sau	22	18	14	4	
10	Tháo kiểm tra, lắp hoàn chỉnh các van nhíp hơi	14			4	
11	Tháo tổng phanh kiểm tra sửa chữa lắp hoàn chỉnh	8	8	8	5	
12	Tháo rời, kiểm tra, sửa chữa hệ trợ lực phanh hơi		10			
13	Tháo rời, kiểm tra, sửa chữa lắp hoàn chỉnh côn + trợ lực côn	12	8	8	4	
14	Tháo kiểm tra van khống chế áp lực hơi, lắp hoàn chỉnh	2			5	
15	Tháo kiểm tra, sửa chữa lắp hoàn chỉnh 2 bầu phanh sau	18			5	
16	Tháo kiểm tra, sửa chữa lắp hoàn chỉnh 2 bầu phanh trước	12			5	
17	Tháo kiểm tra, sửa chữa lắp hoàn chỉnh cụm phanh tay	10	8	6	5	
18	Kiểm tra toàn bộ hệ thống bàn đạp chân phanh, côn, ga, và điều chỉnh	12	10	8	4	
19	Tháo kiểm tra, sửa chữa các đăng, lắp hoàn chỉnh lên xe	16	12	10	4	
20	Tháo kiểm tra, sửa chữa toàn bộ giằng cầu sau	34			4	
21	Tháo kiểm tra, sửa chữa lắp toàn bộ giảm sóc	8	6	6	4	
22	Tháo kiểm tra, sửa chữa lắp toàn bộ hộp số	86	44	35	5 – 6	
23	Tháo toàn bộ cầu sau, kiểm tra sửa chỉnh lắp hoàn chỉnh lên xe	84	54	32	5	
24	Tháo bảo dưỡng toàn các van hơi toàn bộ phần gầm	12			5	
25	Tháo kiểm tra, thống thành 4 bầu đóng mở cửa hơi	28	22	10	5	
26	Kiểm tra, sửa chữa toàn bộ đường ống dẫn hơi, dầu, nước, thay thế nếu hư hỏng	6	4	3	4	
27	Lắp lốp, kiểm tra, hạ kích	10	8	6	3	
28	Công tác dự trữ vật tư	12	10	8	5	
29	Đi thử và hoàn chỉnh	24	20	16	5	
Cộng		623	417	321		

12. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN PHẦN ĐIỆN:

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)			Cấp bậc công việc	Ghi chú
		Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ		
1	Làm thủ tục giao nhận	3	3	3	5	
2	Tháo dỡ toàn bộ hệ thống điện	24	24	24	4	
3	Kiểm tra, bảo dưỡng sửa chữa toàn bộ thiết bị điện	60	54	50	4	
4	Kiểm tra sửa chữa thay thế dây cháy, đứt	-			5	Khi đại tu tận dụng dây cũ
5	Đi lại dây điện mới theo sơ đồ chế tạo	80	70	70	5	Khi đại tu không tận dụng dây cũ
6	Lắp hoàn chỉnh toàn bộ thiết bị điện	60	56	56	5	
7	Phục vụ nổ máy, thử xe. Bàn giao	6	6	6	5	
	Cộng (không tính phân 5)	153	143	139		
	Cộng (không tính phần 4)	233	231	209		

13. ĐỊNH MỨC GIỜ CÔNG CHO CÔNG TÁC SỬA CHỮA LỚN ĐỘNG CƠ, GẦM, ĐIỆN:

T T	Hạng mục	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Máy	Giờ	560	398	335
2	Gầm	Giờ	623	417	312
3	Điện	Giờ	233	213	209

14. ĐỊNH MỨC GIỜ CÔNG SỬA CHỮA LỚN VỎ BÊ:

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	GIỜ CÔNG			Cấp bậc công việc
		Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ	
1	Công sắt hàn	3.484	2.517	2.292	5
2	Công gò hàn	1.878	1.438	1.214	5
3	Giờ công uốn ghế, tựa	204	179	168	5
4	Công mộc	607	538	474	5
5	Công đệm	401	359	317	5
6	Công máy, găm phục vụ	346	287	259	5
7	Công điện phục vụ	173	143	138	5
8	Công sơn	702	606	512	5
9	Gia công cơ khí và vật liệu	519	467	407	5
	Cộng	8.314	6.534	5.781	5

15. ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG LỚP (KM):

TT	CỖ LỚP	Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ	Đức + Việt	Trung Quốc
1	Xe buýt lớn 10.00 – 11.00 - 20	45.000		40.000
2	Xe buýt TB 9.00 – 20	45.000	35.000	40.000
3	Xe buýt TB 8.25 – 20	45.000	35.000	40.000
4	Xe buýt nhỏ 7.00 – 15	45.000		

16. ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG ACCU:

TT	LOẠI XE	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (THÁNG)					
		NỘI		NGOẠI		ĐẠI TƯ LẠI	
		Tháng	Km	Tháng	Km	Tháng	Km
1	Xe buýt lớn	18	31.000	24	42.000	14	24.000
2	Xe buýt trung bình	18	31.000	24	42.000	14	24.000
3	Xe buýt nhỏ	18	31.000	24	42.000		

17. CÁC LOẠI DẦU THAY THEO ĐỊNH NGẠCH:

TT	HẠNG MỤC	MÁC XE							
		Daewoo		Huyndai		Transinco B55		samco	
		Định ngạch (km)	Số lượng (lít)	Định ngạch (km)	Số lượng (lít)	Định ngạch (km)	Số lượng (lít)	Định ngạch (km)	Số lượng (lít)
1	Dầu máy	6000	16	6000	8.5	6000	15	6000	08
2	Dầu cầu	24000	10	36000	2.7	48000	07	24000	04
3	Dầu trợ lực lái	24000	8.5	48000	1.2	48000	04		02
4	Dầu hộp số	24000	12	36000	4	24000	08	24000	8
5	Dầu thủy lực								
6	Dầu hộp lái			36000	0.9			36000	1.5
7	Dầu	60000	2	24000	0.85	24000	2	24000	1,5
8	Dầu láp truyền								

18. ĐỊNH MỨC SƠN CÁC LOẠI XE KHI ĐẦU TƯ VỎ BÊ VÀ SƠN TOÀN BỘ XE:

TT	TÊN VẬT LIỆU	Đ/vị tính	Xe buýt lớn	Xe buýt T. bình	Xe buýt nhỏ	Ghi chú
1	Sơn ghi ngoại (lót)	Kg	3	3	1.5	
2	Sơn trắng ngoại	-	6	6	2.5	Không kể
3	Sơn kẻ chỉ ngoại (Xanh hoặc	-	2	2	1	
4	Sơn nóc xe, (Sơn tổng hợp)	-	5	4	2.5	
5	Sơn trong xe, gioăng (Sơn TH)	-	3	3	2	
6	Sơn chống rỉ	-	3-20	5-20	3-15	
7	Sơn bảo ma tit	-	5-10	5-15	5-10	
8	Bột tan	-	5-10	5-15	5-10	
9	Xăng pha sơn	-	2-4	4-5	2-3	
10	Mỡ bơm	-	1	1	1	
11	Giấy ráp các loại	Tờ	10	10	10	
12	Sơn nhũ	Kg	2	2		
13	Dầu bóng	Lít	2	2		
14	Sicana	Hộp			2	
15	Bút sơn	Cái	1	1	1	
16	Băng dính	Cuộn	8	12	10	
17	Giấy báo	Kg	1	1	0,5	..
18	Giẻ lau	Kg	5	4	4	

19. MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KHÁC:

TT	Chỉ tiêu kinh tế – Kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Buýt lớn	Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Tỷ lệ vật liệu bôi trơn	%	1 – 1,5	1 – 1,5	1 – 1,5
2	Km xe chạy 1 ca	Km	160	160	160
3	Hệ số mức lương quản lý		3,5	3,5	3,5
4	Hệ số mức lương điều hành		2,8	2,8	2,8
5	Hệ số mức lương giám sát		2,8	2,8	2,8
6	Thời gian hoạt động của phương tiện một ngày	Giờ	15÷17	15÷17	15÷17
7	Diện tích đất	M2/Xe	149	117,5	87
8	Khấu hao cơ bản	Xe mới	07 năm	07 năm	07 năm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH